BÀI TẬP TỪ VỰNG TIẾNG ANH 9

GLOBAL SUCCESS

Exercise 1. Read the English word or phrase for each Vietnamese meaning.

Vietnamese meaning	Your answer
1. gây béo, làm tăng cân	_____
2. lạc quan	_____
3. hoàn thành, đạt được	_____
4. giảm	_____
5. kết nối	_____
6. tâm trạng	_____
7. quản lý, xoay xở	_____
8. trở ngại	_____
9. hướng dẫn, chỉ dẫn	_____
10. giảm thiểu	_____
11. khuyên, tư vấn	_____
12. chịu đựng, mắc phải	_____
13. nguyên liệu, thành phần	_____
14. đạt được	_____
15. cân bằng, đầy đủ các chất	_____
16. buổi, phiên học	_____
17. khẩn cấp	_____
18. một cách phù hợp	_____
19. ưu tiên	_____
20. sự động viên, khích lệ	_____
21. sự bỏ sót	_____
22. cố vấn, chuyên viên tư vấn	_____

LIVEWORKSHEETS

Vietnamese meaning	Your answer
23. tăng cân	_____
24. căng thẳng, stress	_____
25. tổ chức, sắp xếp	_____
26. sự lo âu, lo lắng	_____
27. ngoại hình, diện mạo	_____
28. bài tập, nhiệm vụ	_____
29. thêm, bổ sung	_____
30. nghỉ giải lao	_____
31. tham khảo, hỏi ý kiến	_____
32. yêu cầu, đòi hỏi	_____
33. trừng phạt	_____
34. bị bỏng	_____
35. một cách hiệu quả	_____
36. hạn chót, hạn nộp	_____
37. sức khỏe thể chất	_____
38. lời khuyên	_____
39. vượt qua	_____
40. thuộc về tinh thần	_____
41. thường xuyên	_____
42. sự xao nhãng, sao nhãng	_____
43. đau họng	_____

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2. Read the correct English word or phrase from the IPA

International phonetic transcription	Your answer
1. /kəˈnekt/	_____
2. /æŋˈzaɪ.ə.ti/	_____
3. /əˈtʃiːv/	_____
4. /ˈmæn.ɪdʒ/	_____
5. /ɪˈfek.tɪv.li/	_____
6. /ˈpʌn.ɪʃ/	_____
7. /ˈmen.təl/	_____
8. /rɪˈkwaɪər/	_____
9. /əˈsaɪn.mənt/	_____
10. /əˈkʌm.plɪʃ/	_____
11. /get bɜːn/	_____
12. /ˈmɪn.ɪ.maɪz/	_____
13. /geɪn weɪt/	_____
14. /ˈkaʊn.səl.ər/	_____
15. /ˈsʌf.ər/	_____
16. /ˈdjuː deɪt/ / ˈded.laɪn/	_____
17. /ədˈvaɪz/	_____
18. /ˈseʃ.ən/	_____
19. /teɪk ə breɪk/	_____
20. /ˌsɔː ˈθrəʊt/	_____
21. /ˈreg.jə.lər.li/	_____
22. /ˌəʊ.vəˈkʌm/	_____
23. /ˌwel ˈbæl.ənst/	_____
24. /ɪnˈstrʌk.ʃən/	_____

LIVEWORKSHEETS

International phonetic transcription	Your answer
25. /ɪnˈgriː.di.ənt/	_____
26. /ɪnˈkʌr.ɪdʒ.mənt/	_____
27. /əˈprəʊ.pri.ət.li/	_____
28. /əˈpɪə.rəns/	_____
29. /kənˈsʌlt/	_____
30. /ˈfæt.ən.ɪŋ/	_____
31. /ˌfɪz.ɪ.kəl ˈhelθ/	_____
32. /əˈdɪʃ.ən.əl/	_____
33. /rɪˈdjuːs/	_____
34. /ˈɔː.gə.naɪ.zɪŋ/	_____
35. /ˌɒp.tɪˈmɪs.tɪk/	_____
36. /ədˈvaɪs/	_____
37. /ˈɒb.stə.kəl/	_____
38. /ˌstrest ˈaʊt/	_____
39. /dɪˈstræk.ʃən/	_____
40. /əʊˈmɪʃ.ən/	_____
41. /praɪˈɒr.ə.ti/	_____
42. /ˈɜː.dʒənt/	_____
43. /muːd/	_____

LIVEWORKSHEETS